TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 18 - 5 - 2022.
V/v: "Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuấn
Ông Nguyễn Ngọc Sâm
- Thư ký phiên tòa : Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2022/HNGĐ-PT ngày 01/3/2022 về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2022/QĐXX- PT ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân tỉnh Đắk Lắk; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2022/QĐXX- PT ngày 19 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H;
Nơi thường trú: 07 P, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
Tạm trú: 125 N, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:
Ông Văn Đức M; địa chỉ: 108 N, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có

đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T; địa chỉ: 07 P, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn H1; địa chỉ: 37 L, thị trấn P, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3.2. Ông Phan Thanh T1 và bà Trịnh Thị Kim N; cùng địa chỉ: 110 Thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Ông T1 có mặt, bà N vắng mặt.

4. *Người làm chứng*:

4.1 Ông Lê Văn P và bà Võ Thị L; địa chỉ: 45 T, thành phố B,tỉnh Đắk Lắk; Bà L có mặt, ông P vắng mặt.

4.2 Bà Hồ Thị T2; địa chỉ: 11 P, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

4.3 Ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N1; địa chỉ: Thôn H, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Võ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Tôi và ông Võ Văn T sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 5 (âm lịch) năm 1999 đến tháng 10 năm 2020 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian sống chung giữa tôi và ông T thường phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 10 năm 2020 đến nay chúng tôi không chung sống với nhau nữa. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và ông T.

Về con chung: Giữa tôi và ông T có 02 cháu là Võ Công T3, sinh năm 2000, Võ Công T4, sinh ngày 01/02/2005. Về con chung: Cháu Võ Công T3, sinh năm 2000 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Võ Công T4, sinh ngày 01/02/2005, hiện đang học lớp 10, ông T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu T4. Nguyện vọng của tôi được nuôi dưỡng cháu T4 đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Trong thời gian sống chung chúng tôi tạo lập được 02 thửa đất:

Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 44, địa chỉ: 07 P, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk, diện tích 81.6 m^2 (đất ở tại đô thị) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BO 353602 ngày 26/5/2014 cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H (gọi tắt là thửa 144). Tài sản trên thửa đất là 01 nhà xây cấp 4 do tôi và ông T xây dựng tháng 2 năm 1999 (trước khi tôi dọn về sống chung với ông T). Nguồn gốc tài sản như sau: Trước khi sống chung với ông T (thời gian tìm hiểu nhau) tôi đã đưa cho ông T khoảng 8.000.000 đồng để ông T mua đất. Sau khi xây nhà xong thì tháng 5 âm lịch năm 1999 tôi dọn về sống cùng ông T.

Thời điểm xây nhà xong còn nợ khoảng 5.000.000 đồng tiền vật liệu. Vì vậy, sau khi chuyển về sống với ông T tôi vay Ngân hàng số tiền 5.000.000 đồng để trả nợ vật liệu.

Nguồn gốc thửa đất 144: Ngày 06/12/1993 ông Lê Văn P và bà Võ Thị L (chị gái ông T) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp 02 thửa đất số 4+5 thuộc khu vực thị trấn huyện. Cùng năm 1993 sau khi được cấp đất thì ông P chuyển nhượng cho ông T thửa đất số 4 (nay là thửa 144) với giá chuyển nhượng như thế nào thì tôi không biết, hai bên không lập giấy tờ, việc anh em trong nhà thỏa thuận như thế nào thì tôi không biết. Sau này ông T là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thời điểm nhận chuyển nhượng trên đất không có tài sản gì. Tháng 2 năm 1999 tôi đồng ý giao cho ông T toàn quyền xây dựng 01 nhà xây cấp 4, đến năm 2000 tôi và ông T xây thêm phòng bếp (nguồn gốc số tiền xây nhà bếp là tiền nghỉ thai sản của tôi được khoảng 2.000.000 đồng), sau này chúng tôi xây dựng thêm công trình phụ, hàng rào, cổng, mái che.

Thửa đất số 514, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thị trấn E, huyện C, tỉnh Đăk Lăk, diện tích 6661.1 m^2 (đất trồng cây lâu năm) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BQ 7914772 ngày 20/01/2020 cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H (gọi tắt là thửa 514). Nguồn gốc thửa đất 514 như sau: Năm 2005 tôi và ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích khoảng 4000 m^2 tại thôn 6, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk của ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N1, thôn C, thị trấn E, huyện C. Năm 2008 tôi và ông T tiếp tục nhận chuyển nhượng khoảng 3000m^2 đất liên kết trồng cà phê của ông H1 (em rể ông T). Hai thửa đất giáp nhau nên tôi và ông T nhập hai thửa để canh tác. Năm 2020 ông T làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc số tiền mua 4000 m^2 đất của ông Đ năm 2005 như sau: Trước khi sống chung với tôi thì ông T đã có 1 thửa đất rẫy tại xã H, huyện C. Ông T vẫn làm rẫy ở xã H trong thời gian chung sống với tôi, ông T có làm giấy tờ đối với thửa đất trên hay không thì tôi không biết, tôi không biết vị trí thửa đất, không biết diện tích, không biết tài sản trên thửa đất rẫy. Sau này cần tiền mua rẫy của ông Đ nên ông T đã bán thửa đất tại xã H (bán cho ai thì tôi không nhớ tên) được số tiền khoảng 30.000.000 đồng. Còn lại số tiền 10.000.000 đồng tôi vay Ngân hàng trừ lương để đưa ông T mua rẫy của ông Đ. Đến ngày 13/01/2005, tôi và ông T đã nhờ ông Lê Văn H1 đứng tên để đưa cho ông Đ 40.000.000 đồng, còn lại 5.000.000 đồng hai bên thỏa thuận ông Đ đưa cho chúng tôi làm giấy tờ.

Nguồn gốc số tiền mua khoảng 3000 m^2 đất rẫy của ông H1 như sau: Sau khi mua đất của ông Đ thì chúng tôi thu cà phê được số tiền 55.000.000 đồng

vào năm 2008, sau đó tôi và ông T vay mượn thêm 20.000.000 đồng, được tổng cộng số tiền 75.000.000 đồng đưa cho ông H1.

Tài sản trên đất do ông T chăm sóc là chính vì tôi là giáo viên phải đi làm giờ hành chính. Vào cuối tuần, hoặc thời gian rảnh rỗi tôi có tranh thủ phụ giúp ông T làm rẫy, đưa tiền để cho ông T đầu tư, chăm sóc cây trồng.

Việc chuyển nhượng 2.000m^2 đất rẫy cho vợ chồng ông Phan Thanh T1, bà N tôi không biết. Tôi không biết gì về khoản tiền mà ông T1 giao cho ông T, tôi không sử dụng số tiền trên và tôi cho rằng không có việc mua bán trên thực tế.

Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất 144, tờ bản đồ 44, địa chỉ: 07 P, thị trấn Q, huyện C và tài sản trên đất; thửa đất số 514, tờ bản đồ số 01, thị trấn E, huyện C và tài sản trên đất theo quy định pháp luật.

Nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng ông Văn Đức M là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H đối với yêu cầu chia tài sản của nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn trình bày:

Đối với nguồn gốc tài sản và yêu cầu chia tài sản của nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn của bà H tôi hoàn toàn đồng ý và không bổ sung thêm.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Võ Văn T trình bày: Về thời gian sống chung, con chung như lời bà H trình bày là đúng.

Về tài sản: Tài sản riêng của tôi có trước khi sống chung với bà H gồm:

Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 44, địa chỉ 07 P, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk, diện tích 81.6 m^2 (đất ở tại đô thị) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BO 353602 ngày 26/5/2014 cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H (gọi tắt là thửa 144). Tài sản trên thửa đất là 01 nhà xây cấp 4 do một mình tôi xây dựng tháng 2 năm 1999 (trước khi chung sống với bà H). Nguồn gốc thửa đất 144 như sau: Ngày 06/12/1993 anh rể tôi là Lê Văn P (hiện trú tại: 45 T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vợ ông P là bà Võ Thị L) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp 02 thửa đất số 4+5 thuộc khu vực thị trấn huyện. Cùng năm 1993 sau khi được cấp đất thì anh rể tôi chuyển nhượng cho tôi thửa đất số 4 (nay là thửa 144) với giá chuyển nhượng là 30.000.000 đồng, hai bên không lập giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có người làm chứng. Thời điểm nhận chuyển nhượng trên đất không có tài sản gì. Ngày 02/02/2002 tôi và anh Lê Văn P mới viết giấy sang nhượng đất thổ cư, giấy viết tay không có công chứng, chứng thực. Ngày 13/8/2008 tôi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất. Toàn bộ số tiền nhận chuyển nhượng QSDĐ của vợ chồng ông P, bà L và tiền xây nhà là của tôi, không liên quan đến bà H. Tháng 5 năm 1999 bà H mới chuyển về chung sống với tôi.

Thửa đất số 514, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thị trấn E, huyện C, tỉnh Đăk Lăk, diện tích 6661.1 m^2 (đất trồng cây lâu năm) được UBND huyện Ccấp giấy chứng nhận QSDĐ số BQ 7914772 ngày 20/01/2020 cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H (gọi tắt là thửa 514). Nguồn gốc thửa đất 514 như sau: Năm 2005 tôi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 3610 m^2 tại thôn 6, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk của vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ, bà Nguyễn Thị N1. Năm 2008 tôi tiếp tục nhận chuyển nhượng khoảng 3000m^2 đất liên kết trồng cà phê của ông H1. Hai thửa đất giáp nhau nên tôi nhập hai thửa để canh tác chung. Năm 2020 tôi làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 514, phần kê khai của người sử dụng đất tôi có kê khai Võ Văn T, Nguyễn Thị H.

Mặc dù nhận chuyển nhượng trong thời gian chung sống với bà H. Tuy nhiên, nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do một mình tôi lao động, tiết kiệm mà có, bà H không liên quan đến khoản tiền này, cụ thể tôi bán rẫy là tài sản riêng của tôi trước khi chung sống với bà H là thửa đất tại xã H được số tiền 32.000.000 đồng, bản thân tôi mượn của ông H1 500 kg cà phê nhân quy chuẩn, được tổng cộng số tiền 45.000.000 đồng, tôi là người trực tiếp giao 45.000.000 đồng cho ông Đ. Năm 2008, tôi tiếp tục nhận chuyển nhượng khoảng 3.000m^2 của ông H1, vì là anh em trong nhà nên ông H1 đồng ý chuyển nhượng 70.000.000 đồng nhưng trả dần hàng năm. Vì vậy, đến mùa cà phê thu hoạch tôi lấy tiền thu cà phê, tiêu trả cho ông H1 dần dần, đến nay đã trả hết. Vì vậy, tôi xác định quyền sử dụng đất đối với thửa 514 là tài sản riêng của tôi, tài sản trên thửa đất là do một mình tôi tạo lập, bà H không có công sức đóng góp gì.

Tài sản chung giữa tôi và bà H: Xe máy cũ, xe cày cũ, đồ dùng sinh hoạt gia đình không có giá trị lớn nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Tôi có chuyển nhượng 2.000 m^2 đất rẫy cho ông Phan Thanh T1 (giáo viên trường L, huyện C), vợ là Trịnh Thị Kim N với giá chuyển nhượng 185.000.000 đồng, tôi đã nhận 155.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng thỏa thuận khi nào giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 thì vợ chồng ông T1 giao số tiền còn lại cho tôi. Tôi đã làm thủ tục tách thửa đất cho ông T1, tuy nhiên do bà H không đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T1 nên tôi không thể làm giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T1 được. Khi chuyển nhượng hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không viết

giấy tờ gì. Khi chuyển nhượng đất cho ông T1 thì bà H có biết nhưng không nói năng gì. Tôi không có yêu cầu gì đối với số tiền tôi nhận của vợ chồng ông T1, nếu có tranh chấp tôi và ông T1 sẽ khởi kiện sau. Toàn bộ số tiền bán rẫy cho ông T1 tôi đã lo cho hai con ăn học hết.

Năm 2020 tôi vay của ông Lê Văn H1, 37 L, thị trấn Q 253kg cà phê nhân quy chuẩn, mục đích để mua xe máy cho con đi học. Vì là em rể nên không viết giấy nợ, chỉ thỏa thuận bằng miệng. Tôi không hỏi ý kiến bà H đối với khoản vay này vì khi vay bà H đã dọn ra ở riêng. Vì là anh em trong nhà nên tôi và ông H1 không có tranh chấp.

Thời gian chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 9 năm 2020 đến nay chúng tôi không chung sống với nhau nữa.

Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Cháu Võ Công T3, sinh năm 2000 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Võ Công T4, sinh ngày 01/02/2005, hiện đang học lớp 10, tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu T4. Nguyện vọng của tôi được nuôi dưỡng cháu T4, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, bà H phải có trách nhiệm chu cấp cho cháu T3 học đại học.

Tài sản riêng: thửa đất 144 và 514 và tài sản trên đất là tài sản riêng của tôi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: xe máy cũ, xe cày cũ, đồ dùng sinh hoạt gia đình không có giá trị lớn nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi liên quan ông Phan Thanh T1, bà Trịnh Thị Kim N trình bày: Năm 2018 vợ chồng tôi có nhận chuyển nhượng 2000 m^2 đất rẫy là một phần của thửa đất số 514, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất thị trấn E của ông Võ Văn T với giá chuyển nhượng 185.000.000 đồng, vợ chồng tôi đã giao cho ông T 155.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng, khi nào sang tên bìa đỏ vợ chồng tôi sẽ trả đủ. Khi sang nhượng chỉ thỏa thuận với ông T, việc chuyển nhượng giữa vợ chồng tôi và ông T có tiếp tục nữa hay không là việc giữa vợ chồng tôi và ông T, tôi không làm đơn khởi kiện độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H1 trình bày: Tôi là em rể của ông Võ Văn T. Nguồn gốc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thị trấn E, huyện C, tỉnh Đăk Lăk, diện tích 6661.1 m^2 (đất trồng cây lâu năm) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BQ 7914772 ngày 20/01/2020 cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H (gọi tắt là thửa 514) như sau:

Năm 2005 ông Võ Văn T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 3610 m^2 tại thôn 6, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk của ông Nguyễn Xuân Đ, thôn C, thị trấn E, huyện C. Nguồn gốc đất liên kết với Nông trường cà phê E, mục đích trồng cà phê. Do không phải là công nhân Nông trường nên ông T có nhờ tôi đứng tên hợp đồng sử dụng đất với Nông trường. Năm 2008 ông T tiếp tục nhận chuyển nhượng khoảng 3000m^2 đất liên kết trồng cà phê của tôi. Hai thửa đất giáp nhau nên ông T nhập hai thửa để canh tác chung. Năm 2020 ông T làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 514, phần kê khai của người sử dụng đất tôi có kê khai Võ Văn T, Nguyễn Thị H.

Thời gian đã lâu nên tôi không nhớ giá chuyển nhượng chính xác, tôi chỉ nhớ khoảng 70.000.000 đồng, diện tích 3000m^2. Ông T là người trực tiếp giao tiền cho tôi, còn nguồn gốc số tiền trên là tài sản riêng của ông T hay tài sản chung với bà H thì tôi không biết, vì ông T khó khăn nên tôi cho ông T trả dần số tiền trên vào mùa thu hoạch cà phê hàng năm, hiện nay số tiền trên đã được thanh toán hết. Do hai bên tin tưởng nhau nên tôi và ông T không lập giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận bằng miệng. Tôi đã bàn giao đất cho ông T canh tác từ 2008 đến nay. Khi bàn giao đất thì tài sản trên đất chỉ có khoảng 300 cây cà phê, việc canh tác sau này ai là người đầu tư, chăm sóc cây trồng, tạo lập thêm tài sản trên đất thì tôi không biết.

Năm 2020 tôi có cho ông Võ Văn T mượn 253kg cà phê nhân quy chuẩn, mục đích để mua xe máy cho con đi học. Vì là anh em rể nên tôi không yêu cầu ông T viết giấy nợ, chỉ thỏa thuận bằng miệng. Khi vay không có mặt bà H, ông T có báo với bà H về khoản vay này hay không thì tôi không biết. Trong vụ án này, tôi không yêu cầu ông T trả khoản nợ trên cho tôi vì tình cảm gia đình. Nếu có tranh chấp tôi sẽ khởi kiện bằng một vụ án độc lập.

Người làm chứng ông Lê Văn P và bà Võ Thị L trình bày: Nguồn gốc thửa đất 144 là ông P bán cho em vợ là ông T với giá 30.000.000 đồng vào cuối năm 1993, ông T đã trả đủ tiền và xây dựng nhà ở khi ông T chưa kết hôn. Vì vậy, bà H không liên quan đến tài sản trên.

Người làm chứng bà Hồ Thị T2 trình bày: Tôi là hàng xóm của bà H, ông T. Thời gian ông T nhận chuyển nhượng thửa đất 144 từ anh rể của ông T là trước khi ở với bà H.

Người làm chứng ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Năm 2005 vợ chồng tôi chuyển nhượng 4.000m^2 đất rẫy tại thị trấn E cho ông T. Thời gian đã lâu nên vợ chồng tôi không nhớ một mình ông T giao tiền hay cả bà H, ông T cùng giao tiền mà chỉ nhớ số tiền chuyển nhượng 45.000.000 đồng. Gia đình tôi đã nhận tiền đủ và giao đất cho gia đình ông T canh tác từ

2005 đến nay, việc chuyển nhượng đã lâu nên vợ chồng tôi không nhớ khi hai bên giao dịch có bà H hay không. Việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do phía ông T đi làm. Tài sản trên đất hiện nay là tài sản chung hay riêng của ông T thì vợ chồng tôi không biết.

Tại Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 157; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Tuyên bố: Không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Võ Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Võ Công T4, sinh ngày 01/02/2005 cho ông Võ Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T4 đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Giao cho ông Võ Văn T được quyền quản lý, sử dụng Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 44, địa chỉ: 07 P, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk, diện tích 81.6 m^2 (đất ở tại đô thị) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BO 353602 ngày 26/5/2014 cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H và toàn bộ tài sản gắn liền với đất có trị giá 918.000.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 514, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thị trấn E, huyện C, tỉnh Đăk Lăk, diện tích 6661.1 m^2 (đất trồng cây lâu năm) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BQ 7914772 ngày 20/01/2020 cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H và toàn bộ tài sản trên đất có trị giá 804.304.800 đồng.

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm giao lại cho ông Võ Văn T 115.382.800 đồng tiền chênh lệch về tài sản.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự để tính lãi suất khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

Ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp, thay đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/01/2022 bà Nguyễn Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao con chung là cháu Nguyễn Công T4 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và xem xét phân chia lại tài sản cho bà và ông T.

Ngày 27/01/2022 ông Võ Văn T có đơn kháng cáo bản án với nội dung:

+ Không đồng ý việc phân chia tài sản của cấp sơ thẩm;

+ Trong thời gian tháng 8/2018 cháu T4 đi học đại học không có tiền nên ông đã bán 2.000m^2 đất rẫy trong thửa đất số 514 (đã chia cho bà H) cho ông T1, bà N với giá 185.000.000 đồng, ông đã nhận 155.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng khi nào làm xong giấy tờ quyền sử dụng đất thì trả đủ, nhưng quá trình giải quyết cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết cho ông.

+ Vào tháng 10 năm 2020 ông có mượn của ông Lê Văn H1 253 kg cà phê nhân lo cho con ăn học nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vì đây là nợ chung.

+ Ông yêu cầu bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T4.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Bị đơn ông Võ Văn T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H;

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Võ Văn T;

- Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2022/HNGĐ-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét đơn kháng cáo của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H về phần con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về con chung: Xét kháng cáo của bà H về việc đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao cháu Tài cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, thấy rằng: Ông T và bà H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Công T4 - Sinh ngày 01/2/2005 đến tuổi trưởng thành, xét thấy cả ông T và bà H đều có thu nhập (ông T làm bảo vệ và làm rẫy, bà H là giáo viên) đều có đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu T4. Tuy nhiên, cháu T4 hiện đang do ông T trực tiếp nuôi dưỡng, nguyện vọng của cháu xin được ở với bố nên cấp sơ thẩm giao cháu T4 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp. Do vậy, kháng cáo của bà H là không có căn cứ.

Xét kháng cáo của ông T đề nghị bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T4. Tại biên bản làm việc ngày 28/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lăk và tại phiên tòa ông T đã rút yêu cầu nên không đề cập xem xét.

[2.2]. Xét đơn kháng cáo của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H về phần tài sản, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Xét kháng cáo của ông Võ Văn T về việc đề nghị xem xét diện tích đất 2.000m^2 đất rẫy trong diện tích 6661.1 m^2 thuộc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thị trấn E, huyện C, tỉnh Đăk Lăk, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BQ 7914772 ngày 20/01/2020 cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H mà ông đã chuyển nhượng cho ông T1, bà N, thì thấy rằng: Diện tích 2.000m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 514, tờ bản đồ số 01 (cấp sơ thẩm chia cho bà H) thì năm 2018 ông T đã chuyển nhượng cho ông Phan Thanh T1 và bà Võ Thị Kim N với giá 185.000.000 đồng, ông T đã nhận 155.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng khi nào làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 bà N thì trả đủ. Quá trình tố tụng ông T1, bà N xác định có nhận chuyển nhượng của ông T 2.000m^2 đất theo như ông T trình bày là đúng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với ông T1 và tại Đơn đề nghị xem xét giải quyết ngày 06/5/2022 của ông Phan Thanh T1 và bà Trịnh Thị Kim N trình bày: Năm 2018 ông T1, bà N có nhận chuyển nhượng của ông T diện tích đất 2.000m^2 thuộc thửa đất 514 với giá là 185.000.000 đồng, ông đã giao cho ông T 155.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng khi ông T sang tên quyền sử dụng đất thì giao đủ, khi giao dịch chuyển nhượng tại nhà ông T có mặt bà H nhưng bà H không có ý kiến gì, khi giao tiền thì ông T là người trực tiếp nhận, bà H lúc đó đi dạy không có nhà, sau khi nhận

chuyển nhượng trong năm 2018 ông T1 trồng cây trên đất và quản lý sử dụng đến nay. Trước đây do không am hiểu pháp luật nên ông T1, bà N không khởi kiện yêu cầu độc lập. Nay để đảm bảo quyền lợi cho ông, bà, ông, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết đối với diện tích đất 2.000m^2 ông, bà đã nhận chuyển nhượng của ông T trước khi chia tài sản cho ông T, bà H. Như vậy, diện tích đất 6661.1 m^2 thuộc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 01 ông T đã chuyển nhượng cho ông T1, bà N 2.000m^2, ông T và ông T1 đều xác định việc chuyển nhượng bà H có biết và ông T1 đã nhận đất canh tác trồng cây trên đất từ 2018 đến nay nhưng chưa được cấp sơ thẩm xác minh, điều tra làm rõ để xem xét tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng và xử lý hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T, ông T1, bà N mà đưa tài sản tranh chấp chia cho bà H là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Tại cấp phúc thẩm ông T, ông T1, bà N đề nghị xem xét giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng trên là phát sinh tình tiết mới, cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết cấp phúc thẩm giải quyết là tước đi quyền kháng cáo của các đương sự và không đảm bảo phạm vi xét xử phúc thẩm. Do đó, cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H, hủy một phần bản án về phần chia tài sản chung để cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[2.3]. Đối với kháng cáo của ông T về việc đề nghị giải quyết khoản nợ 253 kg cà phê nhân của ông Lê Văn H1, Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cả ông T và ông H1 đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này và khi nào có yêu cầu khởi kiện thì sẽ khởi kiện thành một vụ án độc lập. Như vậy, khoản nợ này ông H1 chưa có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, cũng chưa nộp tạm ứng án phí nên cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết. Do vậy, khoản nợ này sẽ được xem xét giải quyết trong quá trình giải quyết lại phần tài sản của ông T, bà H khi đương sự có yêu cầu.

Từ những phân tích trên cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Võ Văn T và một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CưM’gar về phần con chung.

Về con chung: Giao cháu Võ Công T4 - Sinh ngày 01/2/2005 cho ông Võ Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông T không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần chia tài sản chung, giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại phần phân chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị H và ông Võ Văn T không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Võ Văn T.

Giữ nguyên một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2022/HNGĐST, ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar về phần con chung.

Hủy một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2022/HNGĐ-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar về phần chia tài sản chung. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar giải quyết lại phần tài sản theo thủ tục chung.

[2]. Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 157; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Tuyên bố: Không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Võ Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Võ Công T4, sinh ngày 01/02/2005 cho ông Võ Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T4 đủ 18 tuổi. Ông T không yêu cầu bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

[3]. Về án phí chia tài sản và chi phí thẩm định, định giá sẽ được quyết định khi vụ án được Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4]. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và phúc thẩm:

[4.1].Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào 5.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0016536 ngày 16 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

[4.2].Về án phí HNGĐ phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H và ông Võ Văn T không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn

Thị H và ông Võ Văn T mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm mà bà H và ông T đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số 0007955 ngày 28/01/2022 và 0007948 ngày 24/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đăk Lăk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng